

Mẫu 01-CBTT/SGDHN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDHN ngày / /2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP CÔNG
NGHỆ CAO TRUNG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

---oOo---

Số: 38/2021/CBTT/TAR

Cần Thơ, ngày 30 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An
- Mã chứng khoán: TAR
- Địa chỉ: 649A, QL91, Khu vực Qui Thạnh, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ
- Điện thoại: 02923.857.336 Fax: 02923.857.199
- Email: sales@trunganrice.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 30/10/2021, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An (TAR) công bố thông tin BCTC riêng Quý III.2021 & BCTC hợp nhất Quý III.2021 (đính kèm toàn văn BCTC riêng & BCTC hợp nhất Quý III.2021)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/10/2021 tại đường dẫn: <http://www.trunganrice.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



PHẠM THÁI BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN

649A, Khu vực Qui Thạnh, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

Cần Thơ, ngày 27 tháng 10 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>	02 - 06
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	07
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</i>	08 - 09
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng</i>	10 - 41

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.318.373.541.385	745.220.021.047
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31.420.135.670	21.101.932.147
1. Tiền	111		31.420.135.670	21.101.932.147
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		304.269.614.904	140.219.941.763
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		84.608.893.555	108.104.287.560
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		182.135.672.442	1.772.145.586
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		37.525.048.907	30.343.508.617
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		978.017.703.978	581.371.812.425
1. Hàng tồn kho	141		978.017.703.978	581.371.812.425
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.666.086.833	2.526.334.712
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.751.996.792	440.728.240
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.914.090.041	2.085.606.472
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		514.017.815.854	512.282.516.890
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		289.507.915.182	308.432.722.132
1. Tài sản cố định hữu hình	221		174.557.074.170	188.860.498.024
- Nguyên giá	222		309.457.674.531	326.635.835.816
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(134.900.600.361)	(137.775.337.792)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		26.348.217.153	29.883.494.550
- Nguyên giá	225		40.782.384.614	40.921.384.614
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(14.434.167.461)	(11.037.890.064)
3. Tài sản cố định vô hình	227		88.602.623.859	89.688.729.558
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.909.574.347)	(4.823.468.648)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	498.125.903
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		-	-
2. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	242		-	498.125.903
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		224.509.900.672	202.709.343.009
1. Đầu tư vào Công ty con	251		208.460.000.000	186.660.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		14.217.679.000	14.217.679.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(167.778.328)	(168.335.991)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000

CTY CP NÔNG NGHIỆP CNC TRUNG AN
649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	642.325.846
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	642.325.846
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		1.832.391.357.239	1.257.502.537.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.337.990.728.046	778.752.706.484
I. Nợ ngắn hạn	310		1.302.424.827.618	739.811.443.899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.326.727.086	2.895.160.971
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96.657.409.980	23.827.842.178
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.760.056.852	12.700.731.920
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	1.197.272.048
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		499.402.485	134.799.326
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.187.181.231.215	699.055.637.456
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		35.565.900.428	38.941.262.585
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		35.565.900.428	38.941.262.585
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

11/10/2021

CTY CP NÔNG NGHIỆP CNC TRUNG AN
649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
I. Vốn chủ sở hữu	410		494.400.629.193	478.749.831.453
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		494.400.629.193	478.749.831.453
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		461.999.330.000	419.999.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.401.299.193	58.750.061.453
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.426.501.453	34.404.668.791
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.974.797.740	24.345.392.662
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.832.391.357.239	1.257.502.537.937

Người lập biểu

Cao Phước Qui

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Xuân

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 27 tháng 10 năm 2021

CTY CP NÔNG NGHIỆP CNC TRUNG AN
649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	MS	Năm 2021		Năm 2020	
		Quý III	Lũy kế năm 2021	Quý III	Lũy kế năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	605.227.919.233	1.713.425.548.994	488.711.413.106	1.813.531.814.290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.272.240.222	2.087.877.205	1.056.629.151	1.639.386.976
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	603.955.679.011	1.711.337.671.789	487.654.783.955	1.811.892.427.314
4. Giá vốn hàng bán	11	562.695.190.041	1.585.867.017.460	447.526.595.302	1.694.647.510.359
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	41.260.488.970	125.470.654.329	40.128.188.653	117.244.916.955
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.271.528.746	2.007.320.195	205.269.339	1.804.941.831
7. Chi phí tài chính	22	17.535.126.581	50.010.874.546	16.092.370.157	48.219.581.166
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	17.377.094.886	49.617.882.799	16.015.022.012	47.669.261.654
8. Chi phí bán hàng	25	10.186.686.066	47.742.733.980	6.048.282.075	25.717.679.749
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.119.209.748	14.085.489.020	4.696.136.314	12.439.534.343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	10.690.995.321	15.638.876.978	13.496.669.446	32.673.063.528
11. Thu nhập khác	31	16.338.576	6.126.947.591	160.821.903	828.433.160
12. Chi phí khác	32	777.667	1.793.021.065	294.859.538	308.176.030
13. Lợi nhuận khác	40	15.560.909	4.333.926.526	(134.037.635)	520.257.130
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10.706.556.230	19.972.803.504	13.362.631.811	33.193.320.658
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.141.466.745	3.998.005.764	2.731.498.270	6.700.299.339
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	8.565.089.485	15.974.797.740	10.631.133.541	26.493.021.319
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	185	346	304	757
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Thành phố Cần Thơ, ngày 27 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Cao Phước Qui

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Xuân

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		19.972.803.504	33.193.320.658
2	Điều chỉnh cho các khoản:			70.614.518.173	70.234.481.318
-	Khấu hao tài sản cố định	02		21.616.574.415	22.628.369.042
-	Các khoản dự phòng	03		(557.663)	-
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(619.381.378)	(63.149.378)
-	Chi phí lãi vay	06		49.617.882.799	47.669.261.654
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		90.587.321.677	103.427.801.976
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(164.049.673.141)	38.628.240.668
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(396.645.891.553)	(173.883.787.052)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế phải nộp)	11		74.487.789.960	(22.996.293.108)
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		1.497.426.275	353.296.758
-	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(49.617.882.799)	(47.874.277.786)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.938.680.831)	(8.001.756.885)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(324.000.000)	(324.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(457.003.590.412)	(110.670.775.429)
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.467.563.046)	(4.035.868.213)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		8.219.744.001	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(31.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	30.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(21.800.000.000)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		619.381.378	45.649.377
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(17.428.437.667)	(4.990.218.836)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
				NĂM NAY	NĂM NAY
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33		2.057.007.257.095	1.590.121.252.300
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.566.705.213.336)	(1.477.101.330.460)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5.551.812.157)	(3.550.784.160)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		484.750.231.602	109.469.137.680
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		10.318.203.523	(6.191.856.585)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21.101.932.147	13.404.507.010
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		31.420.135.670	7.212.650.425

Người lập biểu

Cao Phước Qui

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Xuân

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 27 tháng 10 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là: **461.999.330.000** đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Xây xát gia công; Khai thác quặng sắt. (Hoạt động phải đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: sản xuất, chế biến thức ăn gia súc gia cầm, thủy hải sản; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng; Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: hoạt động đào mương thủy lợi; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom rác thải không độc hại; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại hàng hải và các dịch vụ khác; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ; Thu gom rác thải độc hại; Tái chế phế liệu; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại, rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Sản xuất điện, xây dựng nhà để ở, xây dựng nhà không để ở, xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng phòng hộ, che phủ; Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:**

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:**

Địa chỉ: KV Tràng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

+ Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

- Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 công ty có công ty con như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất bột thô	90,81%	90,81%

- Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40%	40%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	40%	40%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính riêng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

WORLD BANK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23	03 - 20
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	03 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 07	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo thời gian trên hợp đồng thuê tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính riêng của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	13.218.516.942	548.355.655
Tiền gửi ngân hàng	18.201.618.728	20.553.576.492
Cộng	31.420.135.670	21.101.932.147

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	-	-
- Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

b) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	30/09/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	90,81%	208.460.000.000	90,81%	186.660.000.000
Cộng		208.460.000.000		186.660.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		-		-
Giá trị thuần		208.460.000.000		186.660.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

Đối tượng	30/09/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40%	9.352.000.000	40%	9.352.000.000
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	40%	4.865.679.000	40%	4.865.679.000
Cộng		14.217.679.000		14.217.679.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		167.778.328		168.335.991
Giá trị thuần		14.049.900.672		14.049.343.009

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn	84.608.893.555	108.104.287.560
+ CN TP.HCM - Công ty CP Thương Mại Tổng Hợp Vincommerce	208.676.932	1.734.699.843
+ Công ty CP Thực Phẩm Golden Rice	14.290.500.000	337.000.000
+ Padiberas Nasionnal Berhad	-	5.605.259.619
+ Công ty CP Megafarm	334.250.000	22.788.000
+ Công ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ Akisei	-	1.317.500.000
+ Công ty TNHH Golden Resource	32.433.968.613	-
+ Công ty CP Golden Paddy	-	30.230.000.000
+ Gourmet Connect Co., Ltd	-	2.176.755.000
+ CHILICOCO GmbH (Germany)	-	1.673.207.192
+ Công ty CP NN Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	-	61.169.965.443
+ Mivi Foods	23.478.404.048	-
+ Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	13.863.093.962	3.837.112.463
b. Dài hạn	-	-
Cộng	84.608.893.555	108.104.287.560

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
- Ngắn hạn	172.384.630.302	1.772.145.586
+ Nguyễn Thị Mỹ Xuyên	13.457.069.490	-
+ Nguyễn Thị Chung	10.605.734.250	-
+ Lê Minh Khởi	13.818.966.585	-
+ Nguyễn Tấn Phương	11.719.277.680	-
+ Cty TNHH Năng Lượng Dương Điền	-	233.423.150
+ Công ty TNHH Begreen	924.000.000	496.000.000
+ Công ty CP Quốc Tế T&G	24.000.000	36.000.000,00
+ Công ty CP Thực phẩm Golden Rice	20.457.129.762	-
+ Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	18.797.771.000	-
+ Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	33.000.000.000	-
+ Trả trước cho người bán khác	49.580.681.535	1.006.722.436
- Dài hạn	-	-
Tổng cộng	172.384.630.302	1.772.145.586

c) Trả trước người bán là các bên liên quan: Không có.

5. Phải thu khác

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
- Ngắn hạn	37.525.048.907	30.343.508.617
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	6.031.954.216	6.674.919.763
+ TAND Thành phố Cần Thơ	55.800.000	55.800.000
+ NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	12.514.884	12.500.354
+ NH TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN ĐBSCL	15.247.057.823	-
+ NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Cần Thơ	16.177.721.984	-
+ Phải thu khác	-	23.600.288.500
- Dài hạn	-	-
Tổng cộng	37.525.048.907	30.343.508.617

Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

Loại	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	264.859.797.015	-
Nguyên vật liệu	864.810.334.656	-	3.070.886.430	-
Công cụ, dụng cụ	6.771.591.867	-	9.939.045.284	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	39.827.750.912	-
Thành phẩm	72.156.336.583	-	263.436.708.238	-
Hàng hóa	11.463.159.016	-	237.624.546	-
Hàng gửi đi bán	22.816.281.856	-	-	-
Gía trị thuần	978.017.703.978		581.371.812.425	

7. Tài sản dở dang dài hạn
Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng, cải tạo dự án Cánh đồng mẫu Kiên Giang	-	498.125.903
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	-
Cộng	-	498.125.903

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu tài sản	Nhà cửa, vật tư, kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
8.1 Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
- Số dư đầu năm	152.102.088.870	171.172.294.582	3.361.452.364	326.635.835.816
- Số tăng trong kỳ	523.495.145	3.539.448.810	404.619.091	4.467.563.046
+ Mua sắm mới	-	3.539.448.810	404.619.091	3.944.067.901
+ Xây dựng cơ bản hoàn thành	523.495.145	-	-	523.495.145
- Số giảm trong kỳ	6.154.772.728	15.490.951.603	-	21.645.724.331
+ Thanh lý, nhượng bán	6.154.772.728	15.490.951.603	-	21.645.724.331
+ Giảm khác (điều chuyển....)	-	-	-	-
- Số cuối kỳ	146.470.811.287	159.220.791.789	3.766.071.455	309.457.674.531
8.2 Giá trị hao mòn TSCĐ				
- Số dư đầu năm	41.222.894.075	93.612.396.439	2.940.047.278	137.775.337.792
- Số tăng trong kỳ	7.508.909.445	9.436.899.757	150.322.591	17.096.131.793
+ Số phát sinh khấu hao trong kỳ	7.508.909.445	9.436.899.757	150.322.591	17.096.131.793
- Số giảm trong kỳ	4.534.390.617	15.436.478.607	-	19.970.869.224
+ Thanh lý, nhượng bán	4.534.390.617	15.436.478.607	-	19.970.869.224
+ Giảm khác (điều chuyển....)	-	-	-	-
- Số cuối kỳ:	44.197.412.903	87.612.817.589	3.090.369.869	134.900.600.361
8.3 Giá trị thuần TSCĐ hữu hình còn lại				
- Tại ngày đầu năm (01/01/2021)	124.313.309.211	64.125.783.727	421.405.086	188.860.498.024
- Tại ngày cuối quý (30/09/2021)	102.273.398.384	71.607.974.200	675.701.586	174.557.074.170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: **47.826.213.377** đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: **116.199.988.520** đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: **0** đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Quyền sử dụng đất
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu năm (01/01/2021)	94.512.198.206
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2021)	94.512.198.206
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm (01/01/2021)	4.823.468.648
Khấu hao trong kỳ	1.086.105.699
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2021)	5.909.574.347
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm (01/01/2021)	89.688.729.558
Tại ngày cuối kỳ (30/09/2021)	88.602.623.859

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: **88.602.623.859** đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Máy móc thiết bị
<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Số dư đầu năm (01/01/2021)	40.921.384.614
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	139.000.000
Số dư cuối kỳ (30/09/2021)	40.782.384.614
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm (01/01/2021)	11.037.890.064
Khấu hao trong kỳ	3.434.336.923
Giảm trong kỳ	38.059.526
Số dư cuối kỳ (30/09/2021)	14.434.167.461
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Tại ngày đầu năm (01/01/2021)	29.883.494.550
Tại ngày cuối kỳ (30/09/2021)	26.348.217.153

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.751.996.792	440.728.240
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	758.914.232	413.736.824
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	993.082.560	26.991.416
b. Dài hạn	-	642.325.846
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	-	631.978.145
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	10.347.701
Tổng cộng	<u>1.751.996.792</u>	<u>1.083.054.086</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
<i>Vay ngắn hạn</i>				
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ (a1)	1.197.787.031.215	1.197.787.031.215	2.057.007.257.095	1.558.275.863.336
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN ĐBSCL (a2)	1.187.181.231.215	1.187.181.231.215	2.057.007.257.095	1.558.275.863.336
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Cần Thơ (a3)	188.347.338.910	188.347.338.910	300.338.256.810	299.829.662.196
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Cần Thơ (a4)	580.869.380.310	580.869.380.310	953.445.365.640	733.486.449.440
	299.865.185.345	299.865.185.345	523.810.475.995	363.645.919.700
	118.099.326.650	118.099.326.650	279.413.158.650	161.313.832.000
	24.960.100.428	24.960.100.428	-	13.981.162.157
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
<i>Vay dài hạn</i>				
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	5.111.702.780	5.111.702.780	-	8.429.350.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	4.074.932.480	4.074.932.480	-	6.488.400.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	1.009.470.300	1.009.470.300	-	1.900.000.000
	27.300.000	27.300.000	-	40.950.000
	24.960.100.428	24.960.100.428	13.981.162.157	38.941.262.585
	5.111.702.780	5.111.702.780	8.429.350.000	13.541.052.780
	4.074.932.480	4.074.932.480	-	10.563.332.480
	1.009.470.300	1.009.470.300	-	2.909.470.300
	27.300.000	27.300.000	-	68.250.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Ngân hàng	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong kỳ
Nợ thuê tài chính dài hạn	19.848.397.648	19.848.397.648	-	25.400.209.805
Công ty cho thuê tài chính	19.848.397.648	19.848.397.648	-	25.400.209.805
TNHH MTV Quốc tế				
Chailease				
Cộng	1.222.747.131.643	1.222.747.131.643	2.057.007.257.095	737.996.900.041

(a1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 015/2021-HĐCVHM/NHCT820-CITY CP NN CNC TRUNG AN ngày 05/02/2021, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 05/02/2021 đến 31/01/2022, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 13.75.NT52A ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B3 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52C ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52E1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52F ngày 29/10/2013, 13.75.NT52G ngày 29/10/2013, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, 15.75.NT27 ngày 27/02/2015, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 078/KHDN/2015 ngày 10/09/2015, hợp đồng thế chấp bất động sản số 387/KHDN/2016 ngày 19/12/2016, 280/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 281/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 282/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 283/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 100/KHDN/2017 ngày 06/10/2015, 29/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 09/03/2018, 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và 07/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 30/01/2018, hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CITY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018 và hợp đồng thế chấp bất động sản số 025/2020/HĐBĐ/NHCT820 ngày 10/03/2020. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu thu nợ bộ chứng từ xuất khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh lúa gạo. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là: 188.347.338.910 VND.

(a2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2020/7613578/HĐTD ngày 16/09/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung, hạn mức tín dụng là 410 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2021, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018, 002/2019/12115692/HĐBĐ ngày 13/09/2019, 003/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 003-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 004/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 004-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 005/2019/12115692/HĐBĐ ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 007/2019/7613578/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 008/2019/12115692/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 009/2019/7613578/HĐBĐ ngày 21/10/2019,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- 010/2019/13158111/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 011/2019/13158111/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 015/2019/13158111/HĐBĐ ngày 12/11/2019 và 016/2019/7613578/HĐBĐ ngày 12/11/2019. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là: 369.756.991.090 VND
- (a3) Vay Ngân hàng TNCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD2001600387 ngày 20/01/2020 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số LD2001600387-01 ngày 03/12/2020, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số LD2001600387 ngày 20/01/2020 là Lô đất tọa lạc tại Khu vực 4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ thuộc thửa số 96, tờ bản đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyển số hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CR 867415, số vào sổ cấp GCN: CT02710 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/01/2020. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do bên SACOMBANK và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phụ hợp với quy định của pháp luật và được ghi trong Văn Kiện Tín Dụng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là: 299.865.185.345 VND.
- (a4) Vay Ngân hàng TNCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số CTO/20122 ngày 14/04/2021, hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng khung thế chấp tài sản số CTO/21083-HHK ngày 14/04/2021. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, sản xuất, chế biến gạo, nếp, tấm các loại. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là: 118.099.326.650 VND.
- (b1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo 3 hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT820-CITY CP NN CNC TRUNG AN ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp động sản ngày 06/03/2017. Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư lắp đặt hệ thống silo chứa lúa.
 - Hợp đồng tín dụng số 035/2015-HĐTDDA/NHCT820-CITY TNHH TRUNG AN ngày 20/08/2015, số tiền vay: 48.000.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 033/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 036/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 037/KHDN/2015 ngày 13/08/2015. Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: tài trợ toàn bộ giá trị máy móc thiết bị của dự án và một phần chi phí xây dựng.
 - Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HĐCVDADT/NHCT820-CITY CP NN CNC TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sản thông gió hoàn toàn cho dây Silo.
- (b2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTD ngày 09/01/2014, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 157/2016/7613578/HĐĐB ngày 19/07/2016. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là 1.009.470.300 VND. Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.

(b3) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 233/2018/HĐTD ngày 29/03/2018, số tiền vay: 273.000.000 VND, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 233/2018/HĐĐB/CTO/01 ngày 29/03/2018. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là 27.300.000 VND. Mục đích dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô nhu cầu vận chuyển nội bộ theo hợp đồng mua bán số 0042/2018/HĐMB-CNCT ngày 17/03/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty TNHH Lương Thực Thành Lợi	4.137.523.500	4.137.523.500	-	-
+ Công ty TNHH MTV Lê Hữu Phước	819.790.000	819.790.000	819.790.000	819.790.000
+ Công ty CP Bao Bì Hưng Thành	432.644.300	432.644.300	176.771.045	176.771.045
+ Công ty CP Phân Bón Mùa Vàng	-	-	700.000.000	700.000.000
+ Công ty TNHH SX TM DV KTP	174.502.020	174.502.020	81.448.488	81.448.488
+ Công ty TNHH Công Nghiệp Bao C.P Việt Nam	541.339.700	541.339.700	195.147.288	195.147.288
+ Công ty TNHH MTV TM & DV Phước Hòa	254.749.999	254.749.999	104.750.000	104.750.000
+ Phải trả người bán ngắn hạn khác	7.966.177.567	7.966.177.567	817.254.150	817.254.150
	14.326.727.086	14.326.727.086	2.895.160.971	2.895.160.971

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: **Không có**

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: **Không có.**

14. Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
+ Portal Steel Incs	590.134.166	-
+ Quan Yi Limited	13.107.023.632	-
+ Do Tra My	1.108.226.935	-
+ Công ty TNHH Sản Xuất Giáp Phát	334.203.500	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Gạo Thịnh	4.500.000.000	-
+ Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phúc Khang Thịnh	1.558.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV TM CB Nông Sản Huỳnh Loan	28.946.560.000	9.387.041.500
+ Sharifa Kenar Sadgi General Trading L.L.C	-	1.122.348.181
+ Công ty CP Tập Đoàn Xuất Nhập Khẩu Louis Rice	-	5.300.000.000
+ Người mua trả tiền trước khác	46.513.261.747	8.018.452.497
Tổng cộng	96.657.409.980	23.827.842.178

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: **Không có**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

15.1 Thuế phải thu

- Thuế GTGT đầu vào

Tổng cộng

15.2 Thuế phải trả

- Thuế GTGT đầu ra

- Thuế TNDN

- Thuế thuế môn bài

- Thuế TNCN

Tổng cộng

	Đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp/ khấu trừ	Số còn phải nộp
- Thuế GTGT đầu vào	-	-	-	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	-
- Thuế TNDN	12.700.731.920	3.998.005.763	12.938.680.381	3.760.056.852
- Thuế thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế TNCN	-	-	-	-
Tổng cộng	12.700.731.920	4.001.005.763	12.941.680.831	3.760.056.852

16. Chi phí phải trả

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	-	1.197.272.048
Trích trước chi phí lãi vay	-	1.197.272.048
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	1.197.272.048

17. Phải trả khác

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	499.402.485	134.799.326
Kinh phí công đoàn	151.758.182	115.537.356
Bảo hiểm xã hội	236.430.700	-
Bảo hiểm y tế	44.665.133	-
Bảo hiểm thất nghiệp	18.914.440	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.634.030	19.261.970
b) Dài hạn	-	-
Cộng	499.402.485	134.799.326

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: **Không có.**

d) Phải trả khác là các bên liên quan: **Không có.**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2020)	350.000.000.000	104.728.438.791	454.728.438.791
- Lợi nhuận trong kỳ trước	-	24.345.392.662	24.345.392.662
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (2019)	69.999.770.000	(69.999.770.000)	
- Thù lao Hội đồng quản trị	-	(324.000.000)	(324.000.000)
Số dư cuối năm trước (31/12/2020)	419.999.770.000	58.750.061.453	478.749.831.453
Số dư đầu năm nay (01/01/2021)	419.999.770.000	58.750.061.453	478.749.831.453
- Thù lao Hội đồng quản trị	-	(324.000.000)	(324.000.000)
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (2020)	41.999.560.000	(41.999.560.000)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	15.974.797.740	15.974.797.740
Số dư cuối kỳ (30/09/2021)	461.999.330.000	32.401.299.193	494.400.629.193

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2021 VND	(%)	01/01/2021 VND	(%)
Ông Phạm Thái Bình	-	-	94.800.000.000	22,57%
Bà Lê Thị Tuyết	116.160.000.000	25,14%	105.600.000.000	25,14%
Vốn góp của cổ đông khác	345.839.330.000	74,86%	219.599.770.000	52,29%
Cộng	461.999.330.000	100%	419.999.770.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	419.999.770.000	350.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	41.999.560.000	69.999.770.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	461.999.330.000	419.999.770.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.199.933	41.999.770
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.199.933	41.999.770
- Cổ phiếu phổ thông	46.199.933	41.999.770
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.199.933	41.999.770
- Cổ phiếu phổ thông	46.199.933	41.999.770
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng: Không có

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm hàng hóa	1.706.733.593.194	1.801.814.259.050
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.691.955.800	11.717.555.240
Cộng	<u>1.713.425.548.994</u>	<u>1.813.531.814.290</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	16.307.425	78.783.556
- Hàng bán bị trả lại	2.071.569.780	1.560.603.420
Cộng	<u>2.087.877.205</u>	<u>1.639.386.976</u>

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
- Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	1.704.645.715.989	1.800.174.872.074
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	6.691.955.800	11.717.555.240
Cộng	<u>1.711.337.671.789</u>	<u>1.811.892.427.314</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	1.585.155.510.472	1.694.647.510.359
Giá vốn cung cấp dịch vụ	711.506.988	-
Cộng	1.585.867.017.460	1.694.647.510.359

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	619.381.378	28.953.803
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.387.938.817	1.775.988.028
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	2.007.320.195	1.804.941.831

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Chi phí lãi tiền vay	49.617.882.799	47.669.261.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá	392.991.747	550.319.512
Chi phí dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	50.010.874.546	48.219.581.166

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
a. Các khoản chi phí bán hàng trong kỳ	47.742.733.980	25.717.679.749
- Chi phí lương CB-CNV	723.802.881	-
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	7.495.959.529	6.356.008.175
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.289.482.038	1.230.964.542
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.152.880.126	14.642.050.043
- Chi phí bán hàng khác	80.609.406	3.488.656.989
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	14.085.489.020	12.439.534.343
- Chi phí lương CB-CNV	7.893.234.780	7.496.072.777
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	274.656.022	31.334.385
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.583.820.613	1.558.662.543

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.079.601.948	1.398.551.665
- Chi phí quản lý khác	1.254.175.657	1.954.912.973
Cộng (a) + (b):	61.828.223.000	38.157.214.092

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.800.000.000	-
Thu nhập khác	4.326.947.591	828.433.160
Cộng	6.126.947.591	828.433.160

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	1.775.795.581	-
Chi phí khác	17.225.484	308.176.030
Cộng	1.793.021.065	308.176.030

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.972.803.504	33.193.320.658
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	777.667	308.176.030
- Các khoản điều chỉnh tăng	777.667	308.176.030
+ Chi phí không được khấu trừ	777.667	308.176.030
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	19.973.581.171	33.501.496.688
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	3.998.005.764	6.700.299.338
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.998.005.764	6.700.299.338

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan bao gồm: thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám Đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng.

Trong kỳ thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám Đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	324.000.000	462.875.000

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Công ty con	Chi phí sấy lúa	-	10.402.588.440
		Góp vốn điều lệ	21.800.000.000	-
		Mua nguyên vật liệu, thuốc BVTV	-	2.295.720.660
		Thu hồi vốn góp vốn hợp tác sản xuất	21.800.000.000	

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	<u>Giá trị khoản phải thu/(phải trả)</u>	
			Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Công ty con	Chi phí sấy lúa	-	561.727.440

2. Thông tin về bộ phận

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Trong nước	1.304.438.259.231	1.453.048.320.202
Xuất khẩu	408.987.289.763	360.483.494.088
Cộng	1.713.425.548.994	1.813.531.814.290

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Bán hàng hóa, thành phẩm; Cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Đơn vị tính : VND

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.704.645.715.989	6.691.955.800	1.711.337.671.789
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	1.585.155.510.472	711.506.988	1.585.867.017.460
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.490.205.517	5.980.448.812	125.470.654.329
Chi phí không phân bổ			61.828.223.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			15.638.876.978
Doanh thu hoạt động tài chính			2.007.320.195
Chi phí tài chính			50.010.874.546
Thu nhập khác			6.126.947.591
Chi phí khác			1.793.021.065
Lợi nhuận kế toán trước thuế			19.972.803.504
Chi phí thuế TNDN			3.998.005.764
Lợi nhuận sau thuế TNDN			15.974.797.740

Đơn vị tính : VND

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Kỳ trước			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.800.174.872.074	11.717.555.240	1.811.892.427.314
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	1.694.647.510.359	-	1.694.647.510.359
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.527.361.715	11.717.555.240	117.244.916.955
Chi phí không phân bổ			38.157.214.092
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			32.673.063.528
Doanh thu hoạt động tài chính			1.804.941.831
Chi phí tài chính			48.219.581.166
Thu nhập khác			828.433.160
Chi phí khác			308.176.030
Lợi nhuận kế toán trước thuế			33.193.320.658
Chi phí thuế TNDN			6.700.299.339
Lợi nhuận sau thuế TNDN			26.493.021.319

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	30/09/2021	Dự phòng	01/01/2021	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.420.135.670	-	21.101.932.147	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	84.608.893.555	-	108.104.287.560	-
Trả trước cho người bán	182.135.672.442	-	1.772.145.586	-
Đầu tư tài chính dài hạn	222.677.679.000	167.778.328	200.877.679.000	168.335.991
Phải thu khác	37.525.048.907	-	30.343.508.617	-
Cộng	560.367.429.574	167.778.328	364.199.552.910	168.335.991

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	30/09/2021	01/01/2021
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	14.326.727.086	2.895.160.971
Người mua trả tiền trước	96.657.409.980	23.827.842.178
Chi phí phải trả	-	1.197.272.048
Vay và nợ thuê tài chính	1.222.747.131.643	737.996.900.041
Các khoản phải trả khác	4.259.459.337	12.835.531.246
Cộng	1.337.990.728.046	778.752.706.484

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem Thuyết minh V.8, V.9 và V.12). Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Từ 01 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1.302.424.827.618	35.565.900.428	1.337.990.728.046
Phải trả cho người bán	14.326.727.086	-	14.326.727.086
Người mua trả tiền trước	96.657.409.980	-	96.657.409.980
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	1.187.181.231.215	35.565.900.428	1.222.747.131.643
Các khoản phải trả khác	4.259.459.337	-	4.259.459.337
Số đầu năm	739.811.443.899	38.941.262.585	778.752.706.484
Phải trả cho người bán	2.895.160.971	-	2.895.160.971
Người mua trả tiền trước	23.827.842.178	-	23.827.842.178
Chi phí phải trả	1.197.272.048	-	1.197.272.048
Vay và nợ thuê tài chính	699.055.637.456	38.941.262.585	737.996.900.041
Các khoản phải trả khác	12.835.531.246	-	12.835.531.246

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 do Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An tự lập.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Cao Phước Qui

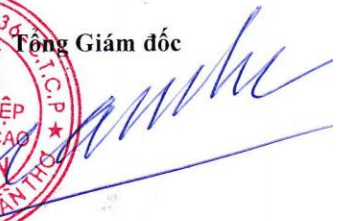
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Xuân



Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 27 tháng 10 năm 2021

